

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

Trang

| | |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-35 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-35 |

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần RedstarCera (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần RedstarCera (Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-------------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Đồng Tuấn Vũ | Chủ tịch | |
| Ông Đặng Văn Việt | Phó chủ tịch | |
| Ông Đỗ Tô Hiệu | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Đức Vinh Nam | Thành viên | |
| Ông Hoàng Trọng Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Đặng Văn Việt | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Vinh Nam | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Nhân | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Giáp | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trọng việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. *sg*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Số: 100323.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần RedstarCera**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần RedstarCera được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần RedstarCera tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần RedstarCera cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tại Báo cáo kiểm toán số 178/BCKT/TC/NV5 ngày 14 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 328.302.059.312 | 245.815.923.690 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 11.525.273.439 | 31.046.247.768 |
| 111 | 1. Tiền | | 11.525.273.439 | 31.046.247.768 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 42.776.003.689 | 22.974.470.861 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 11.750.134.617 | 9.483.924.126 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 14.223.973.549 | 2.573.108.627 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 22.315.381.403 | 16.153.791.101 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (5.834.982.980) | (5.557.850.093) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 7 | 321.497.100 | 321.497.100 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 269.163.294.488 | 188.344.483.684 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 277.880.749.403 | 193.620.587.094 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (8.717.454.915) | (5.276.103.410) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.837.487.696 | 3.450.721.377 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 2.582.160.728 | 2.989.728.728 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.769.106.915 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 486.220.053 | 460.992.649 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 273.091.362.268 | 301.656.317.665 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 12.225.965.770 | 4.968.265.048 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 12.225.965.770 | 4.968.265.048 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 240.000.866.679 | 270.520.915.254 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 240.000.866.679 | 270.520.915.254 |
| 222 | - Nguyên giá | | 542.589.785.333 | 537.759.826.844 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (302.588.918.654) | (267.238.911.590) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 76.400.000 | 76.400.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (76.400.000) | (76.400.000) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 1.555.969.209 | 1.197.773.900 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.555.969.209 | 1.197.773.900 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 19.308.560.610 | 24.969.363.463 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 19.308.560.610 | 24.969.363.463 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 601.393.421.580 | 547.472.241.355 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 431.415.605.022 | 393.705.681.252 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 330.859.577.494 | 266.896.985.451 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 88.251.600.137 | 97.958.214.898 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 16.552.504.463 | 18.297.552.616 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 2.275.573.704 | 4.580.764.234 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 19.775.622.577 | 17.780.195.840 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 920.853.700 | 801.727.733 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1.084.790.607 | 925.777.100 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 201.721.288.911 | 126.419.813.960 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 277.343.395 | 132.939.070 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 100.556.027.528 | 126.808.695.801 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 79.077.726.064 | 107.660.000.000 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 19 | 21.478.301.464 | 19.148.695.801 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 169.977.816.558 | 153.766.560.103 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 169.977.816.558 | 153.766.560.103 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.700.000.000 | 3.700.000.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (272.320.000) | (272.320.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 55.950.136.558 | 39.738.880.103 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 27.266.112.103 | 15.447.871.716 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 28.684.024.455 | 24.291.008.387 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 601.393.421.580 | 547.472.241.355 |

Hoàng

Dương Thị Quyên



Nguyễn Thị Hoa
Người lập

Dương Thị Quyên
Kế toán trưởng

Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2023.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 675.971.052.524 | 624.601.193.629 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 675.971.052.524 | 624.601.193.629 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 580.303.336.078 | 537.521.759.276 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 95.667.716.446 | 87.079.434.353 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 433.845.815 | 456.269.384 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 16.189.148.513 | 18.673.785.709 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 15.827.806.441 | 18.342.188.377 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 14.394.703.492 | 10.939.449.631 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 27.358.836.696 | 20.404.344.665 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 38.158.873.560 | 37.518.123.732 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 1.392.156.168 | 1.607.451.281 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 3.343.176.894 | 9.557.864.913 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (1.951.020.726) | (7.950.413.632) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 36.207.852.834 | 29.567.710.100 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 7.523.828.379 | 5.276.701.713 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 28.684.024.455 | 24.291.008.387 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 2.614 | 2.214 |

Hoa

Dương Thị Quyên

Nguyễn Thị Hoa
Người lậpDương Thị Quyên
Kế toán trưởngĐặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 36.207.852.834 | 29.567.710.100 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 36.583.850.515 | 39.150.406.744 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 6.048.090.055 | 1.880.535.262 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 15.277.377 | (31.959.496) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (20.768.689) | (185.128.269) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 15.827.806.441 | 18.342.188.377 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 94.662.108.533 | 88.723.752.718 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (20.415.162.421) | 208.166.668 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (84.260.162.309) | (286.300.493) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (11.074.051.095) | (7.310.209.945) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 6.068.370.853 | 2.413.240.918 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (15.584.121.588) | (19.263.886.041) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8.355.039.366) | (200.000.000) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.355.595.675) | (467.641.700) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (40.313.653.068) | 63.817.122.125 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (15.137.535.584) | (14.118.438.707) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 20.768.689 | 185.128.269 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (15.116.766.895) | (13.933.310.438) |
| | III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 434.458.217.147 | 350.508.824.929 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (387.739.016.132) | (391.104.584.109) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (10.806.644.849) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 35.912.556.166 | (40.595.759.180) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (19.517.863.797) | 9.288.052.507 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 31.046.247.768 | 21.769.797.258 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (3.110.532) | (11.601.997) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>11.525.273.439</u> | <u>31.046.247.768</u> |



Nguyễn Thị Hoa
Người lập



Dương Thị Quyên
Kế toán trưởng



Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần RedstarCera (Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Trúc Thôn) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800064718, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 06 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dân cư Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 110.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 110.000.000.000 đồng; tương đương 11.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 475 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 486 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Khai thác, chế biến đất chịu lửa, đất sét trắng, quặng Đô lô mít;
- Mua bán: Vật liệu chịu lửa và vật liệu xây dựng các loại;
- Sản xuất kinh doanh đất đèn, hồ điện cực, fero các loại;
- Sản xuất, mua bán: các sản phẩm kim loại, các sản phẩm nguyên liệu phục vụ ngành thép;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp và thủy lợi;
- Lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 07 năm |

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Mô khai thác sét chịu lửa khu vực phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế và trữ lượng khai thác được cấp phép theo giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động khai thác mỏ như: Phí thăm dò khai thác, chi phí đo đạc, chi phí lập hồ sơ gia hạn, ... được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế và trữ lượng khai thác được cấp phép theo giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như phải trả thù lao của Hội đồng quản trị, chi phí bồi dưỡng độc hại, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất, tiêu thụ gạch và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 573.694.025 | 1.520.673.860 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 10.951.579.414 | 29.525.573.908 |
| | 11.525.273.439 | 31.046.247.768 |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi | 1.460.076.232 | (1.460.076.232) | 1.460.076.232 | (1.460.076.232) |
| White Horse Ceramic Co., Ltd | - | - | 1.329.178.192 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiên Trang | 1.152.179.787 | - | - | - |
| Cửa hàng VLXD Bình Thông | 1.100.338.949 | - | - | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Xây Dựng Nam Phát | 851.011.904 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng khác | 7.186.527.745 | (4.074.906.748) | 6.694.669.702 | (3.797.773.861) |
| | 11.750.134.617 | (5.534.982.980) | 9.483.924.126 | (5.257.850.093) |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ | 774.824.225 | - | 774.824.225 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinatop | 6.434.912.335 | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại An | 2.280.626.000 | - | - | - |
| Besoon Industry PTE, Ltd | 2.008.047.100 | - | - | - |
| Trả ngược cho người bán khác | 2.725.563.889 | - | 1.798.284.402 | - |
| | 14.223.973.549 | - | 2.573.108.627 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | 22.315.381.403 | - | 16.153.791.101 | - |
| Kinh phí công đoàn | 2.059.167 | - | - | - |
| Bảo hiểm xã hội | 212.190.503 | - | 202.279.932 | - |
| Bảo hiểm y tế | 54.251.984 | - | 52.393.753 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 37.441.504 | - | 36.706.681 | - |
| Tạm ứng | 371.766.255 | - | 177.458.272 | - |
| Phải thu Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (i) | 19.935.939.000 | - | 12.935.939.000 | - |
| Lãi ký quỹ Bảo vệ môi trường | 1.142.074.842 | - | 895.660.684 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 559.658.148 | - | 1.853.352.779 | - |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | 22.315.381.403 | (300.000.000) | 16.153.791.101 | (300.000.000) |
| Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn (i) | 19.935.939.000 | - | 12.935.939.000 | - |
| Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương | 1.142.074.842 | - | 895.660.684 | - |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn | 300.000.000 | (300.000.000) | 300.000.000 | (300.000.000) |
| Các đối tượng khác | 937.367.561 | - | 2.022.191.417 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| | 12.225.965.770 | - | 4.968.265.048 | - |
| Ký quỹ Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương (ii) | 12.225.965.770 | - | 4.968.265.048 | - |

(i) Căn cứ Hợp đồng Liên danh ngày 08/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn và Công ty Cổ phần RedstarCera về việc thực hiện dự án Đầu tư xây dựng Khu dân cư Nam Thắng, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh.

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn, Công ty cổ phần RedstarCera;

- Mục đích hợp tác kinh doanh: hình thành Liên danh để cùng nhau hợp tác tham gia thực hiện Dự án: Khu dân cư Nam Thắng tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Nội dung hợp tác: hai bên cùng thỏa thuận hợp tác để đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Khu dân cư Nam Thắng tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương trên toàn bộ khu đất theo Căn cứ các Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 23/6/2015; và Quyết định 3167/QĐ-UBND ngày 7/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận Quy hoạch, Đầu tư Dự án xây dựng Khu dân cư Nam Thắng, phường Cộng Hòa, thị xã Chí Linh;

- Tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Theo Thỏa thuận giữa 2 bên, tổng số tiền các bên phải đóng góp là 52.188.023.000 đồng để xây dựng hạ tầng và 63.407.964.000 đồng tiền sử dụng đất nộp cho nhà nước, tỷ lệ đóng góp cụ thể tính trên cơ sở tỷ lệ phân chia sản phẩm là diện tích đất nền được sở hữu, Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn đóng góp 80,96% và Công ty Cổ phần RedstarCera đóng góp 19,04%. Tại ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần RedstarCera đã thực hiện đóng góp 19.935.939.000 đồng cho dự án liên danh;

- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Các bên cùng nhau phân chia là các lô đất để hình thành các căn hộ tại khu dân cư Nam Thắng trên cơ sở vị trí, diện tích thửa đất thuộc quyền sở hữu của từng bên trước khi hình thành Liên danh và tỷ lệ đất ở được UBND tỉnh phê duyệt (37,34%) tại Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 sau khi hoàn thành việc xây dựng hạ tầng của Dự án. ;

- Tình hình của dự án tại ngày 31/12/2022: Liên danh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và đang trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng tại khu dân cư.

(ii) Đây là khoản ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản cho mỏ đất sét chịu lửa tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| - Hàng tồn kho (*) | 321.497.100 | 321.497.100 |
| | 321.497.100 | 321.497.100 |

(*) Là giá trị hàng tồn kho thiếu khi Công ty thực hiện giải thể và sáp nhập Công ty TNHH MTV Vật liệu chịu lửa Sao Đỏ (Công ty con sở hữu 100% vốn) trong năm 2015.

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty Cổ phần Luyện gang Vạn Lợi | 1.460.076.232 | - | 1.460.076.232 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Đức Tiệp | 528.377.000 | - | 528.377.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xi măng vôi Trảng An | 673.969.600 | - | 673.969.600 | 202.190.880 |
| - Nhà máy gạch COSEVCO Long Hâu | 574.426.301 | - | 574.426.301 | - |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Côn Sơn | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - |
| - Các khoản khác | 2.298.133.847 | - | 2.223.191.840 | - |
| | 5.834.982.980 | - | 5.760.040.973 | 202.190.880 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 65.742.200.930 | - | 59.651.654.712 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.735.699.983 | - | 1.673.561.877 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.913.455.540 | - | 5.095.509.148 | - |
| Thành phẩm | 203.985.049.289 | (6.217.454.915) | 124.695.517.696 | (2.776.103.410) |
| Hàng hoá | 2.504.343.661 | (2.500.000.000) | 2.504.343.661 | (2.500.000.000) |
| | 277.880.749.403 | (8.717.454.915) | 193.620.587.094 | (5.276.103.410) |

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 211.992.109 | - |
| - Khu trạm hóa khí than cho dây chuyền 1, 2, 3 | 211.992.109 | - |
| Mua sắm tài sản cố định | 1.343.977.100 | 1.197.773.900 |
| - Bản quyền phần mềm SAPB | 1.343.977.100 | 1.197.773.900 |
| | 1.555.969.209 | 1.197.773.900 |

Dự án "Khu trạm hóa khí than cho dây chuyền 1, 2, 3 "

- Địa điểm xây dựng: Nhà máy gạch ốp lát, Công ty Cổ phần RedstarCera, KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư Khu trạm hóa khí than thay thế cho các trạm cũ cho dây chuyền 1, 2, 3;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần RedstarCera;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay và vốn doanh nghiệp;
- Tổng mức đầu tư: 24.090.199.000 đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai và thời gian dự kiến hoàn thành: Từ tháng 05/2022 đến tháng 01/2023;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đang ở giai đoạn lắp đặt thiết bị.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 78.938.272.576 | 445.586.544.588 | 12.976.063.251 | 79.950.000 | 178.996.429 | 537.759.826.844 |
| - Mua trong kỳ | - | 4.508.094.263 | 915.727.273 | 41.818.182 | - | 5.465.639.718 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 598.162.222 | - | - | - | 598.162.222 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (550.649.350) | (683.194.101) | - | - | (1.233.843.451) |
| Số dư cuối kỳ | 78.938.272.576 | 450.142.151.723 | 13.208.596.423 | 121.768.182 | 178.996.429 | 542.589.785.333 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.680.125.145 | 244.935.249.371 | 8.496.242.593 | 66.730.952 | 60.563.529 | 267.238.911.590 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.376.263.739 | 33.436.385.889 | 1.771.200.887 | - | - | 36.583.850.515 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (550.649.350) | (683.194.101) | - | - | (1.233.843.451) |
| Số dư cuối kỳ | 15.056.388.884 | 277.820.985.910 | 9.584.249.379 | 66.730.952 | 60.563.529 | 302.588.918.654 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 65.258.147.431 | 200.651.295.217 | 4.479.820.658 | 13.219.048 | 118.432.900 | 270.520.915.254 |
| Tại ngày cuối kỳ | 63.881.883.692 | 172.321.165.813 | 3.624.347.044 | 55.037.230 | 118.432.900 | 240.000.866.679 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 240.000.866.679 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.936.158.477 đồng.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bản đồ đo đạc địa hình Công ty với nguyên giá tại ngày 31/12/2022 là 76.400.000 đồng. Toàn bộ tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao từ các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.582.160.728 | 2.989.728.728 |
| | 2.582.160.728 | 2.989.728.728 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí khai thác mỏ | 4.071.037.887 | 5.297.322.577 |
| Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ đất | 15.070.856.057 | 19.505.374.220 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 166.666.666 | 166.666.666 |
| | 19.308.560.610 | 24.969.363.463 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| Công ty TNHH Than Hưng Thịnh Phát | 3.320.487.150 | 3.320.487.150 | 8.902.128.600 | 8.902.128.600 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Long Sao Đỏ | - | - | 14.689.938.528 | 14.689.938.528 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ D&H | 19.689.310.490 | 19.689.310.490 | 18.653.848.481 | 18.653.848.481 |
| Công ty Cổ phần Công thương 91 | 5.097.056.530 | 5.097.056.530 | 4.565.462.790 | 4.565.462.790 |
| Công ty TNHH Vitech TC | - | - | 5.353.480.504 | 5.353.480.504 |
| Công ty TNHH Đại Dương HD 68 | 7.094.587.500 | 7.094.587.500 | - | - |
| Công ty TNHH Chất đốt Gia Phúc | 6.490.026.000 | 6.490.026.000 | 1.519.385.500 | 1.519.385.500 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 46.560.132.467 | 46.560.132.467 | 44.273.970.495 | 44.273.970.495 |
| | 88.251.600.137 | 88.251.600.137 | 97.958.214.898 | 97.958.214.898 |

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP khai thác khoáng sản SHB Hà Nội | 11.135.868.160 | 11.135.868.160 |
| Công ty TNHH Thương mại NPG Việt Nam | - | 990.632.818 |
| Công ty TNHH Đại Thanh | 994.425.543 | 1.295.758.983 |
| Công ty TNHH CEKA Việt Nam | 429.736.337 | 1.023.849.190 |
| Công ty TNHH VINAANH | 978.565.619 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 3.013.908.804 | 3.851.443.465 |
| | 16.552.504.463 | 18.297.552.616 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 1.468.190.343 | 5.664.945.993 | 7.133.136.336 | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 14.161.649 | - | 7.735.455.151 | 7.751.997.295 | 30.703.793 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 3.060.039.366 | 7.523.828.379 | 8.355.039.366 | - | 2.228.828.379 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 34.693.645 | 519.300.858 | 522.307.078 | - | 31.687.425 |
| Thuế Tài nguyên | - | 15.985.800 | 1.516.777.634 | 1.517.705.534 | - | 15.057.900 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 446.831.000 | - | 2.345.257.787 | 2.345.257.787 | 446.831.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.855.080 | 94.291.060 | 104.831.400 | 8.685.260 | - |
| | 460.992.649 | 4.580.764.234 | 25.399.856.862 | 27.730.274.796 | 486.220.053 | 2.275.573.704 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERAKDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 382.865.683 | 139.180.830 |
| - Phải trả thù lao HĐQT, BKS | 135.351.111 | 183.600.000 |
| - Chi phí bồi dưỡng độc hại | 225.368.068 | 165.610.559 |
| - Chi phí phải trả khác | 177.268.838 | 313.336.344 |
| | <u>920.853.700</u> | <u>801.727.733</u> |

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | - | 671.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 781.482.865 | 615.359.714 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 103.307.742 | 109.746.386 |
| | <u>1.084.790.607</u> | <u>925.777.100</u> |

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | <u>31/12/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng phải trả Chi phí hoàn nguyên môi trường (*) | 21.478.301.464 | 19.148.695.801 |
| | <u>21.478.301.464</u> | <u>19.148.695.801</u> |

(*) Căn cứ trên báo cáo sản lượng khai thác đất trong từng tháng, Công ty thực hiện trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường theo đơn giá hoàn thổ 65.000 đồng/m³ và tỷ lệ quy đổi tương đương giữa đơn vị tấn và đơn vị m³ đất.

20 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2022 (Sau điều chỉnh) | | Trong kỳ | | 31/12/2022 | |
|---|--------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 101.219.813.960 | 101.219.813.960 | 425.840.491.083 | 362.539.016.132 | 164.521.288.911 | 164.521.288.911 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ⁽¹⁾ | 94.355.235.771 | 94.355.235.771 | 396.955.848.518 | 362.539.016.132 | 128.772.068.157 | 128.772.068.157 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chí Linh ⁽²⁾ | - | - | 28.314.887.532 | - | 28.314.887.532 | 28.314.887.532 |
| - Bà Đặng Thị Tam ⁽³⁾ | 6.864.578.189 | 6.864.578.189 | 569.755.033 | - | 7.434.333.222 | 7.434.333.222 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 | 37.200.000.000 | 25.200.000.000 | 37.200.000.000 | 37.200.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ⁽⁴⁾ | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 | 37.200.000.000 | 25.200.000.000 | 37.200.000.000 | 37.200.000.000 |
| | 126.419.813.960 | 126.419.813.960 | 463.040.491.083 | 387.739.016.132 | 201.721.288.911 | 201.721.288.911 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương ⁽⁴⁾ | 132.860.000.000 | 132.860.000.000 | 8.617.726.064 | 25.200.000.000 | 116.277.726.064 | 116.277.726.064 |
| | 132.860.000.000 | 132.860.000.000 | 8.617.726.064 | 25.200.000.000 | 116.277.726.064 | 116.277.726.064 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (25.200.000.000) | (25.200.000.000) | (37.200.000.000) | (25.200.000.000) | (37.200.000.000) | (37.200.000.000) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 107.660.000.000 | 107.660.000.000 | | | 79.077.726.064 | 79.077.726.064 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/219089/HĐTĐ ngày 01/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký Hợp đồng đến hết 31/03/2023;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 128.772.068.157 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 22018/BB/VCBCL/CTD ngày 07/10/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng Cấp tín dụng nhưng không vượt quá 23/09/2023;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 28.314.887.532 VND;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 16 ngày 28/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay ban đầu: 5.600.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: tiền vay được sử dụng để bồi thường, giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Mộ khai thác sét chịu lửa khu vực phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển tiền cho bên B;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - + Số dư nợ tại thời điểm cuối kỳ: 7.434.333.222 VND, trong đó: số dư nợ gốc là 5.600.000.000 đồng, số lãi nhập gốc là 1.834.333.222 VND;
 - + Khoản vay không yêu cầu Tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Các khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Dương và Công ty Cổ phần RedstarCera, với các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/219089/HĐTĐ ngày 08/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 202.860.000.000 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị, xây dựng cơ bản và các chi phí hợp lý khác của dự án đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất gạch ốp lát Granite cao cấp công suất 4 triệu m²/năm;
- + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 84 tháng kể từ ngày bên vay giải ngân rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 9,5% cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày bên vay rút vốn đầu tiên. Sau 12 tháng áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/ 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 107.660.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 33.600.000.000 VND;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ và tài sản được hình thành từ dự án.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/219089/HĐTĐTH ngày 08/11/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí thực hiện Dự án đầu tư: Khu trạm Khí hóa than 1,2,3;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 8.617.726.064 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.600.000.000 VND;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 110.000.000.000 | 3.700.000.000 | (272.320.000) | 600.000.000 | 15.447.871.716 | 129.475.551.716 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 24.291.008.387 | 24.291.008.387 |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>110.000.000.000</u> | <u>3.700.000.000</u> | <u>(272.320.000)</u> | <u>600.000.000</u> | <u>39.738.880.103</u> | <u>153.766.560.103</u> |
| Số dư đầu kỳ này | 110.000.000.000 | 3.700.000.000 | (272.320.000) | 600.000.000 | 39.738.880.103 | 153.766.560.103 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 28.684.024.455 | 28.684.024.455 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (12.472.768.000) | (12.472.768.000) |
| Số dư cuối kỳ này | <u>110.000.000.000</u> | <u>3.700.000.000</u> | <u>(272.320.000)</u> | <u>600.000.000</u> | <u>55.950.136.558</u> | <u>169.977.816.558</u> |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 155/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Số tiền |
|------------------------------------|----------------|
| | VND |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.500.000.000 |
| Chi trả cổ tức (bằng 10% mệnh giá) | 10.972.768.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERA

KDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại Minh Ngọc | 28,21% | 31.033.000.000 | 28,21% | 31.033.000.000 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 20,05% | 22.060.000.000 | 20,05% | 22.060.000.000 |
| Đặng Việt Phương Anh | 13,44% | 14.784.920.000 | 13,44% | 14.784.920.000 |
| Đặng Việt Dũng | 11,95% | 13.142.960.000 | 6,58% | 7.242.700.000 |
| Nguyễn Thị Thanh Hải | 7,68% | 8.452.360.000 | 7,68% | 8.452.360.000 |
| Đặng Văn Việt | 5,25% | 5.775.080.000 | 5,25% | 5.775.080.000 |
| Các cổ đông khác | 13,16% | 14.479.360.000 | 18,53% | 20.379.620.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,25% | 272.320.000 | 0,25% | 272.320.000 |
| | 100% | 110.000.000.000 | 100% | 110.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <i>110.000.000.000</i> | <i>110.000.000.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>110.000.000.000</i> | <i>110.000.000.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | <i>615.359.714</i> | <i>615.359.714</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | <i>10.972.768.000</i> | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | <i>10.972.768.000</i> | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | <i>(10.806.644.849)</i> | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | <i>(10.806.644.849)</i> | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | <i>781.482.865</i> | <i>615.359.714</i> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.000.000 | 11.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 11.000.000 | 11.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>11.000.000</i> | <i>11.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>) | 27.232 | 27.232 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>27.232</i> | <i>27.232</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.972.768 | 10.972.768 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>10.972.768</i> | <i>10.972.768</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 600.000.000 | 600.000.000 |
| | 600.000.000 | 600.000.000 |

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng thuê theo quy định của Nhà Nước tại:

- Thửa đất số 43 tờ bản đồ địa chính số 131, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với diện tích là 67.329 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18/12/2042 để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- Thửa đất số 44, 45 tờ bản đồ địa chính số 131, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương với diện tích lần lượt là 57.156 m² và 145.787 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 15/03/2031 để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- Khu đất tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xác định theo Trích lục và đo vẽ bổ sung Bản đồ địa chính số 9-2017 và số 10-2017 phường Cộng Hòa, do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Chí Linh lập, Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 05/10/2017 với diện tích 96.409 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 05/11/2022 để sử dụng với mục đích để khai thác đất sét chịu lửa tại mỏ Trúc Thôn;
- Khu đất tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xác định theo Trích lục và đo vẽ bổ sung Bản đồ Địa chính khu đất, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKQSD đất thị xã Chí Linh lập, được UBND phường Cộng Hoà, phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Chí Linh và Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tháng 3 năm 2010 và tháng 4 năm 2011. với diện tích 51.396 m²; Thời hạn thuê đất đến hết ngày 05/11/2022 để sử dụng với mục đích để khai thác đất sét chịu lửa tại mỏ Trúc Thôn và làm đường đi phục vụ khai thác.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 411,15 | 2.606,29 |
| - Đồng Euro (EUR) | 1.069,28 | 1.111,44 |

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 675.971.052.524 | 624.601.193.629 |
| | 675.971.052.524 | 624.601.193.629 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 576.861.984.573 | 536.111.560.344 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.441.351.505 | 1.410.198.932 |
| | 580.303.336.078 | 537.521.759.276 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 20.768.689 | 13.954.962 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 166.662.968 | 239.181.619 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 31.959.496 |
| Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường | 246.414.158 | 171.173.307 |
| | 433.845.815 | 456.269.384 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 15.827.806.441 | 18.342.188.377 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 346.064.695 | 331.597.332 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 15.277.377 | - |
| | 16.189.148.513 | 18.673.785.709 |
| Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | 665.737.688 | 454.222.222 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.902.936.518 | 4.194.316.450 |
| Chi phí nhân công | 2.364.679.942 | 3.173.301.910 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 522.998.673 | 532.308.807 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.206.243.613 | 2.615.393.044 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.397.844.746 | 424.129.420 |
| | 14.394.703.492 | 10.939.449.631 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 630.399.510 | 552.785.336 |
| Chi phí nhân công | 16.110.271.867 | 11.691.030.134 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 969.798.265 | 639.131.581 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.609.155.659 | 1.452.233.599 |
| Chi phí dự phòng | 277.132.887 | 116.199.533 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.970.263.286 | 3.080.387.714 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.791.815.222 | 2.872.576.768 |
| | 27.358.836.696 | 20.404.344.665 |

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERAKDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bán xỉ than, gạch phế | 1.383.532.258 | 1.567.091.000 |
| Thu nhập khác | 8.623.910 | 40.360.281 |
| | 1.392.156.168 | 1.607.451.281 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 35.586.615 | - |
| Chi phí phân loại lại gạch và xử lý vật tư tồn kho | 125.450.856 | 132.731.414 |
| Chi phí dây chuyền tạm ngưng do sửa chữa và dịch bệnh | 2.647.317.143 | 9.409.769.947 |
| Chi phí khác | 534.822.280 | 15.363.552 |
| | 3.343.176.894 | 9.557.864.913 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 36.207.852.834 | 29.567.710.100 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.411.289.065 | 375.015.549 |
| - Chi phí không hợp lệ | 1.411.289.065 | 375.015.549 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (3.559.217.085) |
| - Chuyển lỗ các năm trước | - | (3.559.217.085) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 37.619.141.899 | 26.383.508.564 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | 7.523.828.379 | 5.276.701.713 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 3.060.039.366 | (2.016.662.347) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (8.355.039.366) | (200.000.000) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 2.228.828.379 | 3.060.039.366 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 28.684.024.455 | 24.291.008.387 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 28.684.024.455 | 24.291.008.387 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 10.972.768 | 10.972.768 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.614 | 2.214 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 540.738.902.742 | 420.314.387.267 |
| Chi phí nhân công | 73.880.687.946 | 86.172.914.221 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.583.850.515 | 31.190.113.217 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.223.584.138 | 17.063.790.427 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.775.138.050 | 6.694.060.003 |
| | 699.202.163.391 | 561.435.265.135 |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Tiền | 11.525.273.439 | - | - | 11.525.273.439 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 28.230.533.040 | 12.225.965.770 | - | 40.456.498.810 |
| | 39.755.806.479 | 12.225.965.770 | - | 51.981.772.249 |

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERAKDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền | 31.046.247.768 | - | - | 31.046.247.768 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 20.079.865.134 | 4.968.265.048 | - | 25.048.130.182 |
| | <u>51.126.112.902</u> | <u>4.968.265.048</u> | <u>-</u> | <u>56.094.377.950</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 201.721.288.911 | 79.077.726.064 | - | 280.799.014.975 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 89.336.390.744 | - | - | 89.336.390.744 |
| Chi phí phải trả | 920.853.700 | - | - | 920.853.700 |
| | <u>291.978.533.355</u> | <u>79.077.726.064</u> | <u>-</u> | <u>371.056.259.419</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 126.419.813.960 | 107.660.000.000 | - | 234.079.813.960 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 98.883.991.998 | - | - | 98.883.991.998 |
| Chi phí phải trả | 801.727.733 | - | - | 801.727.733 |
| | <u>226.105.533.691</u> | <u>107.660.000.000</u> | <u>-</u> | <u>333.765.533.691</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | | 665.737.688 | 454.222.222 |
| Bà Đặng Thị Tam | Chị gái Tổng Giám đốc | 665.737.688 | 454.222.222 |

Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:

| | Mối quan hệ | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Vay | | 7.434.333.222 | 6.864.578.189 |
| Bà Đặng Thị Tam | Chị gái Tổng Giám đốc | 7.434.333.222 | 6.864.578.189 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-------------------------------------|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Đồng Tuấn Vũ | Chủ tịch HĐQT | 72.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Đặng Văn Việt | Phó chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc | 552.000.000 | 552.000.000 |
| Ông Đỗ Tô Hiệu | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn Đức Vinh Nam | Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc | 408.000.000 | 408.000.000 |
| Ông Hoàng Trọng Bình | Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 16.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Thành viên HĐQT | 16.000.000 | 32.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Nhân | Trưởng BKS | 120.000.000 | 114.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên BKS | 24.000.000 | 16.000.000 |
| Ông Nguyễn Minh Giáp | Thành viên BKS | 24.000.000 | 16.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN REDSTARCERAKDC Chúc Thôn, phường Cộng Hòa,
thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

| | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước</u> VND | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND | <u>Chênh lệch</u> VND | <u>Ghi chú</u> |
|-----------------------------------|--------------|---|--------------------------------------|--------------------------|----------------|
| a) Bảng Cân đối kế toán | | | | | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 2.066.305.922 | 801.727.733 | (1.264.578.189) | (*) |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 125.155.235.771 | 126.419.813.960 | 1.264.578.189 | (*) |

(*) Phân loại lại lãi vay nhập gốc khoản vay bà Đặng Thị Tam

Uros

Đ. Thị Quyên



Nguyễn Thị Hoa
Người lập

Dương Thị Quyên
Kế toán trưởng

Đặng Văn Việt
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2023

